

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

ĐỀ 4

I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Số thập phân gồm: *Một trăm mười đơn vị và hai phần trăm* là:

- A. 110,2 B. 110,02 C. 110,20 D. 110,002

Phương pháp

Để viết số thập phân, ta viết phần nguyên, viết dấu phẩy rồi viết phần thập phân.

Lời giải

Số thập phân gồm một trăm mười đơn vị và hai phần trăm là: 110,02

Đáp án: B

Câu 2. Nếu dịch chuyển dấu phẩy của số thập phân sang bên phải một chữ số thì số thập phân đó:

- A. Tăng lên 10 đơn vị B. Giảm đi 10 đơn vị
C. Tăng lên 10 lần D. Giảm đi 10 lần

Phương pháp

Dịch chuyển dấu phẩy của số thập phân sang bên phải một chữ số chính là nhân số thập phân đó với 10.

Lời giải

Nếu dịch chuyển dấu phẩy của số thập phân sang bên phải một chữ số thì số thập phân đó tăng lên 10 đơn vị.

Đáp án: A

Câu 3. Cho hình tròn tâm O bán kính 6 cm. Chu vi của hình tròn đó bằng:

- A. 37,68 cm B. 9,42 cm C. 62,8 cm D. 18,84 cm

Phương pháp

Chu vi hình tròn = bán kính $\times 2 \times 3,14$

Lời giải

Chu vi của hình tròn là $6 \times 2 \times 3,14 = 37,68$ (cm)

Đáp án: A

Câu 4. Theo nghiên cứu khoa học, số nhịp thở của một em bé sơ sinh là 50 lần trong một phút. Biết trong một phút, số nhịp thở của một người trưởng thành bằng 40% số nhịp thở của một em bé sơ sinh. Số nhịp thở của một người trưởng thành trong một phút là:

- A. 12 B. 80 C. 200 D. 20

Phương pháp

Số nhịp thở của một người trưởng thành = số nhịp thở của một em bé sơ sinh $\times 40\%$

Lời giải

Số nhịp thở của một người trưởng thành trong một phút là $50 : 100 \times 40 = 20$ (lần)

Đáp án: D

Câu 5. Một chiếc hộp đồ chơi dạng hình hộp chữ nhật có chiều dài 5 dm, chiều rộng 2,5 dm và chiều cao 2 dm. Các mặt xung quanh của chiếc hộp được làm bằng mica và hai đáy hộp được làm bằng sắt. Diện tích phần bề mặt chiếc hộp được làm bằng mica là

- A. $9,5 \text{ dm}^2$ B. 15 dm^2 C. 25 dm^2 D. 30 dm^2

Phương pháp

Diện tích phần bề mặt chiếc hộp được làm bằng mica chính là diện tích xung quanh chiếc hộp

Diện tích xung quanh = (chiều dài + chiều rộng) $\times$ 2 $\times$ chiều cao

Lời giải

Diện tích phần bề mặt chiếc hộp được làm bằng mica chính là diện tích xung quanh chiếc hộp.

Diện tích phần bề mặt chiếc hộp được làm bằng mica là:

$$(5 + 2,5) \times 2 \times 2 = 30 \text{ (dm}^2\text{)}$$

Đáp án: D

Câu 6. Vận tốc bay của một chú đại bàng có thể lên đến 96km/giờ. Thời gian để chú đại bàng đó bay hết một quãng đường dài 48 km là:

- A. 0,5 giờ B. 1 giờ C. 1,5 giờ D. 2 giờ

Phương pháp

Thời gian = Quãng đường : vận tốc

Lời giải

Thời gian để chú đại bàng đó bay hết một quãng đường dài 48 km là:

$$48 : 96 = 0,5 \text{ (giờ)}$$

Đáp án: A**II. TỰ LUẬN**

Câu 1. Tính giá trị biểu thức

- a. $(3 \text{ phút } 15 \text{ giây} + 1 \text{ phút } 20 \text{ giây}) \times 3$ b. $1 \text{ giờ } 15 \text{ phút} + 9 \text{ giờ } 20 \text{ phút} : 2$

Phương pháp

- Thực hiện tính như với phép tính số tự nhiên.
- Khi tính sau mỗi kết quả ta phải ghi đơn vị đo tương ứng.
- Nếu số đo thời gian ở đơn vị bé có thể chuyển đổi sang đơn vị lớn thì ta thực hiện chuyển đổi sang đơn vị lớn hơn.

Lời giải

$$a. (3 \text{ phút } 15 \text{ giây} + 1 \text{ phút } 20 \text{ giây}) \times 3$$

$$= 4 \text{ phút } 35 \text{ giây} \times 3$$

$$= 12 \text{ phút } 105 \text{ giây}$$

$$= 13 \text{ phút } 45 \text{ giây}$$

$$b. 1 \text{ giờ } 15 \text{ phút} + 9 \text{ giờ } 20 \text{ phút} : 2$$

$$= 1 \text{ giờ } 15 \text{ phút} + 4 \text{ giờ } 40 \text{ phút}$$

$$= 5 \text{ giờ } 55 \text{ phút}$$

Câu 2. Điền số thích hợp vào chỗ trống

$$41\,500 \text{ dm}^3 = \dots\dots\dots \text{ m}^3$$

$$36 \text{ dm}^3 = \dots\dots\dots \text{ cm}^3$$

Phương pháp

Áp dụng cách đổi: $1\,000 \text{ dm}^3 = 1 \text{ m}^3$; $1 \text{ dm}^3 = 1\,000 \text{ cm}^3$

Lời giải

$$41\,500 \text{ dm}^3 = 41,5 \text{ m}^3$$

$$36 \text{ dm}^3 = 36\,000 \text{ cm}^3$$

Câu 3. Giá một chiếc xe máy Honda Vision là 29 900 000 đồng. Để mua và sử dụng hợp pháp chiếc xe này, người mua cần trả 5% thuế trước bạ; phí cấp biển số là 2.000.000 đồng tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Còn các tỉnh khác dao động từ 50 000 đồng đến 800 000 đồng, bảo hiểm trách nhiệm dân sự một năm là 66 000 đồng.

Cô Thư sống ở Hà Nội và muốn mua một chiếc xe như trên. Để sử dụng hợp pháp chiếc xe này, cô phải trả tất cả đồng.

Phương pháp

Bước 1. Tìm giá thuế trước bạ của chiếc xe = Giá chiếc xe $\times$ 5%

Bước 2. Số tiền phải trả = Giá chiếc xe + thuế trước bạ + phí cấp biển số + bảo hiểm trách nhiệm dân sự một năm

Lời giải

Giá thuế trước bạ của chiếc xe là: $29\,900\,000 \times 5 : 100 = 1\,495\,000$ (đồng)

Để sử dụng hợp pháp chiếc xe này, cô phải trả tất cả số tiền là:

$$29\,900\,000 + 1\,495\,000 + 2\,000\,000 + 66\,000 = 33\,461\,000 \text{ (đồng)}$$

Vậy số cần điền vào chỗ chấm là 33 461 000

Câu 4. Lúc 6 giờ 30 phút, một người đi xe máy khởi hành từ A để đi đến B với vận tốc 36 km/h. Đến 7 giờ 15 phút, người đó dừng lại nghỉ 10 phút sau đó đi tiếp với vận tốc 40 km/h để đến B. Hỏi người đó đến B lúc mấy giờ? Biết quãng đường từ A đến B dài 75km.

Phương pháp

Bước 1. Tìm thời gian người đó đi với vận tốc 36 km/h

Bước 2. Tìm quãng đường người đó đi với vận tốc 36 km/h

Bước 3. Tìm quãng đường còn lại

Bước 4. Tìm thời gian đi quãng đường còn lại

Bước 5. Tìm thời gian đến B

Lời giải

Thời gian người đó đi với vận tốc 36 km/h là:

$$7 \text{ giờ } 15 \text{ phút} - 6 \text{ giờ } 30 \text{ phút} = 45 \text{ phút} = 0,75 \text{ giờ}$$

Quãng đường người đó đi với vận tốc 36 km/h là:

$$36 \times 0,75 = 27 \text{ (km)}$$

Quãng đường còn lại là:

$$75 - 27 = 48 \text{ (km)}$$

Thời gian đi quãng đường còn lại là:

$$48 : 40 = 1,2 \text{ (giờ)} = 1 \text{ giờ } 12 \text{ phút}$$

Người đó đến B lúc:

$$7 \text{ giờ } 15 \text{ phút} + 10 \text{ phút} + 1 \text{ giờ } 12 \text{ phút} = 8 \text{ giờ } 37 \text{ phút}$$

Đáp số: 8 giờ 37 phút